

TP Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2019

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
MỸ THUẬT ỨNG DỤNG TRONG MARKETING**

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT (GENERAL INFORMATION)

Bảng 1: Thông tin tổng quát về học phần

❖ Tên học phần:	
Tiếng Việt:	Mỹ thuật ứng dụng trong marketing
Tiếng Anh:	Applied art in Marketing
❖ Mã số học phần:	010751
❖ Thời điểm tiến hành:	
❖ Loại học phần:	
<input checked="" type="checkbox"/> Bắt buộc <input type="checkbox"/> Tự chọn	
❖ Thuộc khối kiến thức/kỹ năng: <input type="checkbox"/> Kiến thức đại cương <input type="checkbox"/> Kiến thức cơ bản <input type="checkbox"/> Kiến thức chuyên ngành <input type="checkbox"/> Học phần chuyên về kỹ năng chung	<input type="checkbox"/> Kiến thức cơ sở ngành <input type="checkbox"/> Kiến thức ngành <input checked="" type="checkbox"/> Kiến thức khác <input type="checkbox"/> Học phần khóa luận/luận văn tốt nghiệp
❖ Số tín chỉ:	3
Số tiết lý thuyết/số buổi:	45/11
Số tiết thực hành/số buổi:	
Số tiết tự học:	90
❖ Điều kiện tham dự học phần:	
Học phần học trước:	
Học phần song hành:	PR, Quảng cáo - khuyến mãi
Điều kiện khác:	
❖ Giảng viên phụ trách:	Nguyễn Đông Triều
Khoa/Bộ môn:	Quản trị Thương hiệu và Truyền thông Marketing
Email:	dongtrieu34@yahoo.com
Điện thoại:	0708972416

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN (COURSE DESCRIPTIONS)

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm nền tảng trong việc ứng dụng mỹ thuật trong thiết kế các ấn phẩm và vật phẩm trong ngành truyền thông marketing. Sinh viên được cung cấp nhiều cơ hội để phát triển và thực hành sáng tạo giải quyết vấn đề và kỹ năng ra quyết định để mô phỏng các yêu cầu công việc thực tế trong ngành truyền thông marketing.

3. MỤC TIÊU CỦA HỌC PHẦN

Sinh viên/học viên học xong học phần này có kiến thức, phẩm chất, kỹ năng, và năng lực:

Bảng 2: Mục tiêu của học phần

Ký hiệu mục tiêu	Mô tả mục tiêu	Chuẩn đầu ra của CTĐT	Trình độ năng lực
G1	Nhận thức được vai trò của ứng dụng mỹ thuật trong hoạt động marketing và thương hiệu.	Ks4	II
G2	Ứng dụng mỹ thuật trong phân tích quy trình thi công và thiết kế và triển khai trong hoạt động marketing	Ks5	III
G3	Khả năng nghiên cứu, phân tích các dữ liệu thị trường phục vụ cho việc ra quyết định liên quan đến ứng dụng mỹ thuật trong marketing	Ss1	IV
G4	Có kỹ năng xây dựng kế hoạch để thiết kế các ứng dụng mỹ thuật trong các hoạt động marketing.	Sss3	V,VI
G5	Có khả năng giải quyết những bài tập tình huống liên quan đến mỹ thuật ứng dụng trong marketing.	Ss5	V
G6	Nhận thức rõ trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp; thái độ tích cực và tinh thần trách nhiệm trong công việc; Phát triển thái độ học tập tích cực suốt đời;	As1, As3; As4	IV, V

Ghi chú: Trình độ năng lực theo thang Bloom: có biết qua/có nghe qua – 0.0-2.0 (I); có hiểu biết/có thể tham gia – 2.0-3.0 (II); có khả năng ứng dụng – 3.0-3.5 (III); có khả năng phân tích – 3.5-4.0 (IV); có khả năng tổng hợp – 4.0-4.5 (V); có khả năng đánh giá và sáng tạo – 4.5-5.0 (VI).

4. CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN (COURSE LEARNING OUTCOMES)

Bảng 3: Chuẩn đầu ra của học phần

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra	Chỉ định I,
--------------	--------------------	-------------

(LO)		T, U
LO1.1	Giới thiệu Tổng quan về mối quan hệ đối tác trong lĩnh marketing, thương hiệu, truyền thông.	I
LO1.2	Hướng dẫn qui tắc và nội dung thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu.	T
LO1.3	Hướng dẫn ứng dụng mỹ thuật trong thiết kế bao bì, tem nhãn.	T
LO2.1	Hướng dẫn ứng dụng mỹ thuật vào sản xuất vật phẩm truyền thông bán hàng.	T, U
LO2.2	Hướng dẫn Ứng dụng mỹ thuật vào kỹ thuật thi công quảng cáo	T, U

Ghi chú: Chỉ định mức độ giảng dạy – I (Introduce): giới thiệu; T (Teach): Dạy; U (Utilize): Sử dụng.

5. NỘI DUNG CHI TIẾT HỌC PHẦN (COURSE OUTLINE)

5.1. Nội dung giảng dạy

Bảng 1: Nội dung và lịch trình giảng dạy

TT	Nội dung	Hình thức tổ chức dạy-học					Tài liệu tham khảo	CDR học phần	Bài đánh giá
		SỐ TIẾT			Thực hành, thực tập,...	Tự học, tự nghiên cứu			
		Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận					
Buổi 1	Chương 1: Mỹ thuật ứng dụng trong marketing 1.1 Giới thiệu Tổng quan về mối quan hệ đối tác trong lĩnh marketing, thương hiệu, truyền thông.	2		2			Sưu tầm tài liệu tham khảo theo yêu cầu của học phần. Đọc tài liệu chương 1	LO1.1	A1.2 A2.1
Buổi	Chương 1: Mỹ thuật ứng dụng trong	3		1			Sưu tầm tài liệu tham khảo theo	LO1.1	A1.2

2	<p>marketing</p> <p>1.2 Giới thiệu Tổng quan về mỹ thuật ứng dụng trong triển khai chiến lược marketing và thương hiệu</p> <p>1.3 Các thành phần mỹ thuật trong ấn phẩm quảng cáo</p> <p>1.4 Những nguyên tắc thiết kế cơ bản</p>						<p>yêu cầu của học phần.</p> <p>Đọc tài liệu chương 1</p>		A2.1
Buổi 3	<p>Chương 2: Thiết kế hệ thống CIP</p> <p>2.1 Khái niệm hệ thống CIP</p> <p>2.2 Các thành phần cấu thành hệ thống nhận diện thương hiệu</p>	3		1			<p>- Đọc tài liệu chương 2, Phân nhóm, chọn sản phẩm cho dự án (bài tập lớn), chuẩn bị thuyết trình và làm bài tập trên lớp</p>	LO1.2	A1.2 A1.5 A2.1
Buổi 4	<p>Chương 2: Thiết kế hệ thống CIP</p> <p>2.3 Quy tắc thiết kế ứng dụng CIP cơ bản vào môi trường gắn nhãn</p> <p>2.4 Quy trình thiết kế kế CIP</p>	3		1			<p>- Đọc tài liệu chương 2, Phân nhóm, chọn sản phẩm cho dự án (bài tập lớn), chuẩn bị thuyết trình và làm bài tập trên lớp</p>	LO1.2	A1.2 A1.5 A2.1

Buổi 5	Chương 2: Thiết kế hệ thống CIP 2.1 Quản trị CIP trong doanh nghiệp 2.2 Ngân sách thiết kế CIP 2.3 Kỹ năng làm việc với Supplies thiết kế CIP 2.4 Kỹ thuật thiết kế logo	3	1				- Đọc tài liệu chương 2, chuẩn bị thuyết trình và làm bài tập trên lớp	LO2.1	A1.2 A1.5 A2.1
Buổi 6	Chương 3: Ứng dụng mỹ thuật thiết kế, sản xuất bao bì và tem nhãn sản phẩm 3.1 Vai trò của bao bì và tem nhãn 3.2 Thiết kế bao bì và tem nhãn 3.3 Chất liệu bao bì và tem nhãn 3.4 Công nghệ sản xuất bao bì và tem nhãn	3	1				- Đọc tài liệu chương 3, chuẩn bị thuyết trình và thảo luận trên lớp	LO1.3 LO2.2	A1.2 A1.3 A1.5 A2.1
Buổi 7	Chương 3: Ứng dụng mỹ thuật thiết kế, sản xuất bao bì và tem nhãn sản phẩm 3.5 Ngân sách bao bì và tem nhãn 3.6 Quản lý nguồn cung bao bì và tem nhãn 3.7 Kỹ năng, quy trình và nguyên tắc làm	3	1				- Đọc tài liệu chương 3, chuẩn bị thuyết trình và thảo luận trên lớp	LO2.2	A1.2 A1.3 A1.5 A2.1

	việc với nhà cung cấp thiết kế, sản xuất bao bì tem nhãn								
Buổi 8	Chương 4: Ứng dụng mỹ thuật vào sản xuất vật phẩm truyền thông bán hàng 4.1 Tổng quan về vật phẩm truyền thông bán hàng 4.2 Thiết kế vật phẩm truyền thông bán hàng 4.3 Kỹ thuật sản xuất vật phẩm truyền thông bán hàng 4.4 Dự kiến ngân sách thiết kế và sản xuất vật phẩm truyền thông bán hàng 4.5 Kỹ năng làm việc với Agency In ấn Các phương diện của tính cách thương hiệu	2	2				- Đọc tài liệu chương 4, chuẩn bị thuyết trình và làm bài tập trên lớp	LO2.2	A1.2 A1.5 A2.1
Buổi 9	Chương 4: Ứng dụng mỹ thuật vào sản xuất vật phẩm truyền thông bán hàng 4.6 Dự kiến ngân sách thiết kế và sản xuất vật phẩm truyền thông bán hàng 4.7 Kỹ năng làm việc với Agency In ấn Các phương diện của tính cách thương hiệu	3	1				-		
Buổi	Chương 5 Ứng dụng mỹ thuật vào kỹ thuật	3	2				- Đọc tài liệu, Chuẩn bị bài	LO2.1	A1.2

10	thi công quảng cáo 5.1 Tổng quan về thi công quảng cáo 5.2 Thiết kế thi công quảng cáo 5.3 Bản vẽ kỹ thuật thi công quảng cáo 5.4 Dự kiến ngân sách thiết kế và thi công quảng cáo 5.5 Kỹ năng làm việc với Supplies Thi Công quảng cáo						thuyết trình	LO2.2	A1.5 A2.1
Buổi 11	Thuyết trình			4					
Cộng	45 tiết	28 tiết	8 tiết	9 tiết		90 giờ			

- **Giờ tự học: 90 tiết**

5.2. Nội dung phần tự học

Bài tập nhóm: mỗi nhóm sẽ phải áp dụng những kiến thức đã học, từng bước thiết kế các ấn phẩm quảng cáo cho một nhãn hiệu.

Bài tập cá nhân: Mỗi học viên sẽ được giao các bài tập cá nhân và tóm tắt nội dung (lý luận liên quan), các tình huống và chủ đề nội dung lý luận sẽ được được chỉ định trước để chuẩn bị và trình bày trước lớp để kích thích thảo luận chuyên sâu trên lớp.

6. NGUỒN HỌC LIỆU (LEARNING RESOURCES: COURSE BOOKS, REFERENCE BOOKS, AND SOFTWARES)

Bài giảng của giáo viên

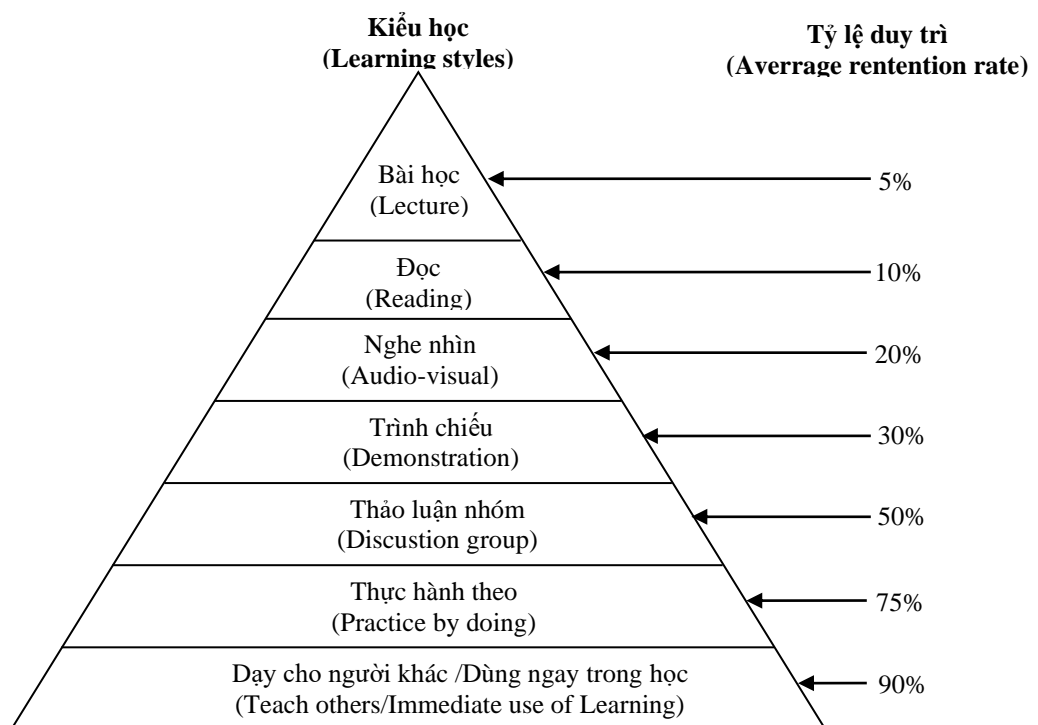
Tài liệu tham khảo.

- *Kevin Lane Keller*, 2012, *Strategic Brand management*, Bantice Hall.
- Richard Moore (2009), *Đầu tư cho chiến lược hình ảnh thương hiệu*, NXB
- Rio Book, *Đẹp xấu thế nào*, (2018), NXB Lao Động
- Rio Book, *Nhận diện thương hiệu những điểm chạm thị giác*, NXB Lao Động

7. TRÁCH NHIỆM DẠY VÀ HỌC (TEACHING AND LEARNING RESPONSIBILITIES)

7.1. Chiến lược dạy và học (Teaching and learning strategies)

Trọng tâm của việc học trong học phần này sẽ được điều tra và phân tích, sử dụng các nghiên cứu điển hình, thảo luận nhóm nhỏ và báo cáo thuyết trình. Các bài giảng sẽ được tổ chức mỗi tuần để cung cấp một khung kết cấu, tuy nhiên, sẽ nhấn mạnh vào việc học nhóm và sự tham gia của sinh viên. Kim tự tháp được xác định trong hình 1 dưới đây đại diện cho triết lý giảng dạy và học tập của học phần tổ chức sự kiện này.



Hình 1: Mô hình duy trì học tập trong giáo dục (A Learning Retention Model for Education)

7.2. Phương pháp giảng dạy (teaching techniques)

- Học phần được giảng dạy với sự kết hợp các phương pháp thuyết giảng, nêu vấn đề, mind map, concept map, thuyết trình, thảo luận tình huống, truy vấn, tự nghiên cứu,... Có sự tương tác cao giữa giảng viên với sinh viên và giữa các sinh viên với nhau. Sinh viên sẽ làm việc độc lập và làm việc theo nhóm để nghiên cứu – giải quyết vấn đề, phân tích các tình huống – sự kiện và hoàn thành các bài tập được giao.

- Học phần này được thiết kế để sinh viên có thể phát triển kiến thức, đặc biệt là kỹ năng phân tích đánh giá các thiết kế quảng cáo trong các hoạt động Marketing.
- Học phần này có áp dụng hình thức thực hành trên lớp học, thông qua các công cụ thiết kế cơ bản

8. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP (COURSE ASSESSMENT)

Bảng 5: Chi tiết đánh giá kết quả học tập

Thành phần đánh giá	Bài đánh giá/thời gian	Nội dung đánh giá	CDR học phần	Số lần đánh giá/thời điểm	Tiêu chí đánh giá	Tỷ lệ (%)
A1. Đánh giá quá trình	A 1.1	Kỹ năng mềm, năng lực tự chủ	LO1.1 LO1.2 LO1.3	11 lần/ trong suốt các buổi học	Sự tham dự lớp/chuyên cần	5
	A 1.2	Thái độ học tập/chuyên cần	LO2.2 LO1.3	11 lần/ trong suốt các buổi học	Thái độ tích cực, có trách nhiệm	5
	A 1.3	Bài kiểm tra cá nhân 15 phút	LO1.1 LO1.2 LO1.3	3 lần/vào các buổi thứ 3, 6 và 9	Hiểu bài, giải thích được	5
	A 1.4	Bài nghiên cứu case study	LO1.2 LO1.3 LO2.2	1 lần/giao từ buổi học đầu, thu vào buổi học thứ 10	Liên hệ thực tiễn và rút ra bài học	5
	A 1.5	Bài tập nhóm thuyết trình	LO1.4 LO2.1 LO2.2	1 lần/giao từ buổi học đầu, thuyết trình từ buổi học thứ 4 trở đi	Nội dung, hình thức, kỹ năng thuyết trình, phối hợp nhóm	20
A2. Đánh giá kết thúc học phần	A 2.1	Trắc nghiệm	LO1.1 LO1.2 LO1.3	1 lần/thi kết thúc học phần	Hiểu, giải thích được, đánh giá được	24
	A 2.2	Tự luận	LO2.1 LO2.2	1 lần/thi kết thúc học phần	Áp dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo	36

Ghi chú: các thành phần, các bài đánh giá, nội dung đánh giá thể hiện sự tương quan với các chuẩn đầu ra của học phần, số lần đánh giá, tiêu chí đánh giá, tỷ lệ % trọng số điểm.

BAN GIÁM HIỆU

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG BỘ MÔN

BẢNG 6: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP NHÓM – THUYẾT TRÌNH

Tiêu chí Trọng số	CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM)				
	Kém (0 - < 5)	Trung bình (5 - < 7)	Khá (7 - < 8)	Giỏi (8 - < 9)	Xuất sắc (9 – 10)
Mở rộng kiến thức và kỹ năng (20%)	<ul style="list-style-type: none"> Không mở rộng được kiến thức, chứng tỏ học vẹt / hoặc ít hoặc không có sự hiểu biết về nội dung kiến thức áp dụng cho bài tập như thế nào. 	<ul style="list-style-type: none"> Việc sử dụng kiến thức bề mặt là rõ ràng nhưng không có sâu. Thể hiện một số khó khăn trong việc áp dụng kiến thức và đánh giá. 	<ul style="list-style-type: none"> Đề tài quen thuộc. Sử dụng các kiến thức tổng quát là rõ ràng nhưng không mở rộng. Áp dụng các kiến thức trong việc tạo ra và đánh giá tiêu luận của mình. 	<ul style="list-style-type: none"> Đề tài không mới. Chứng tỏ một sự mở rộng kiến thức và kỹ năng. Áp dụng kiến thức thông qua việc tạo ra chiến lược, giải pháp và đánh giá. 	<ul style="list-style-type: none"> Khám phá một chủ đề mới rất rõ ràng. Chứng tỏ một sự mở rộng kiến thức và kỹ năng. Áp dụng kiến thức thông qua việc tạo ra chiến lược, giải pháp và đánh giá.
Giải quyết vấn đề đặt ra (20%)	<ul style="list-style-type: none"> Vấn đề đặt ra rất bình thường, dễ dàng. Sử dụng các giải pháp rất bình thường. Chưa giải quyết được vấn đề đặt ra. Chưa trả lời được các câu hỏi chất vấn. 	<ul style="list-style-type: none"> Vấn đề đặt ra có mức độ phức tạp trung bình Sử dụng các giải pháp có mức độ đơn giản để giải quyết vấn đề đặt ra. Giải quyết vấn đề đặt ra ở mức dưới trung bình. Trả lời các câu hỏi chất vấn bình thường. 	<ul style="list-style-type: none"> Vấn đề đặt ra tương đối phức tạp. Sử dụng các giải pháp có mức độ ít phức tạp để giải quyết vấn đề đặt ra. Vượt qua được sự khó khăn, phức tạp như số liệu không đầy đủ. Giải quyết vấn đề đặt ra ở mức trung bình. Trả lời khá tốt các câu hỏi. 	<ul style="list-style-type: none"> Vấn đề đặt ra tương đối phức tạp, khó khăn. Sử dụng các giải pháp có mức độ phức tạp vừa phải để giải quyết vấn đề đặt ra. Vượt qua được sự khó khăn, phức tạp như số liệu không đầy đủ và nguồn lực, thời gian. Giải quyết khá tốt vấn đề đặt ra. Trả lời tốt các câu hỏi. 	<ul style="list-style-type: none"> Vấn đề đặt ra có tính phức tạp, khó khăn. Sử dụng các giải pháp có mức độ phức tạp và khó thích hợp để giải quyết vấn đề đặt ra. Vượt qua được sự khó khăn, phức tạp như số liệu không đầy đủ và nguồn lực, để hoàn thành tốt bài tập. Giải quyết tốt vấn đề đặt ra. Trả lời rất tốt các câu hỏi.
Phối hợp	Sự phân công, phối	Sự phân công, phối	Có sự phân công, phối hợp	Có sự phân công và phối	Có sự phân công và phối

nhóm, kỹ năng mềm (20%)	<ul style="list-style-type: none"> hợp giữa các thành viên nhóm không tốt. Sự phối hợp giữa các thành viên nhóm không tốt. Sự tương tác khá giữa các thành viên nhóm với nhau và với lớp kém. 	<ul style="list-style-type: none"> hợp giữa các thành viên nhóm chưa rõ ràng. Sự phối hợp giữa các thành viên nhóm bình thường. Sự tương tác khá giữa các thành viên nhóm với nhau và với lớp bình thường. 	<ul style="list-style-type: none"> tương đối rõ ràng giữa các thành viên nhóm. Có sự phối hợp khá giữa các thành viên nhóm. Có sự tương tác khá giữa các thành viên nhóm với nhau và với lớp. 	<ul style="list-style-type: none"> hợp rõ ràng giữa các thành viên nhóm. Có sự phối hợp tốt giữa các thành viên nhóm. Có sự tương tác tốt giữa các thành viên nhóm với nhau và với lớp. 	<ul style="list-style-type: none"> hợp rất rõ ràng giữa các thành viên nhóm. Có sự phối hợp rất tốt giữa các thành viên nhóm. Có sự tương tác rất tốt giữa các thành viên nhóm với nhau và với lớp.
Kết cấu và bố cục của bài viết Powerpoint (10%)	<ul style="list-style-type: none"> Kết cấu thiếu chặt chẽ. Bố cục chưa hợp lý. Thiếu sự liên kết. Thiếu tính logic. 	<ul style="list-style-type: none"> Kết cấu không chặt. Bố cục bình thường. Sự liên kết không chặt chẽ. 	<ul style="list-style-type: none"> Kết cấu tương đối chặt. Bố cục hợp lý. Sự liên kết chưa tốt. Tính logic chưa cao. 	<ul style="list-style-type: none"> Kết cấu khá chặt chẽ. Bố cục hợp lý. Có sự liên kết tốt. Tính logic tương đối cao. 	<ul style="list-style-type: none"> Kết cấu rõ ràng, chặt chẽ. Bố cục hợp lý. Có sự liên kết tốt. Có tính logic cao.
Tính sáng tạo (10%)	<ul style="list-style-type: none"> Đi theo lối mòn. Không có phong cách riêng. 	<ul style="list-style-type: none"> Không có sự sáng tạo. Có phong cách bình thường. 	<ul style="list-style-type: none"> Có sự sáng tạo tương đối cao. Có phong cách riêng. Sự khác biệt không rõ. 	<ul style="list-style-type: none"> Có sự sáng tạo cao trong việc đề xuất chiến lược và các giải pháp. Có phong cách sáng tạo riêng. Có sự khác biệt khá rõ. 	<ul style="list-style-type: none"> Thể hiện được sự sáng tạo cao trong việc đề xuất giải pháp. Có phong cách độc đáo, sáng tạo riêng. Có sự khác biệt rõ ràng.
Hình Thức (10%)	<ul style="list-style-type: none"> Chưa theo đúng qui định và sai lỗi nhiều. Thiếu sáng tạo. Không có tính thẩm mỹ. Trình bày kém 	<ul style="list-style-type: none"> Theo đúng qui định và sai lỗi khá nhiều. Không có sự kết hợp giữa phần chữ, hình ảnh và video. Không có tính thẩm 	<ul style="list-style-type: none"> Theo đúng qui định và sai lỗi tương đối ít. Sự kết hợp không tốt giữa phần chữ, hình ảnh cũng như video. Tính thẩm mỹ không cao. 	<ul style="list-style-type: none"> Theo đúng qui định và ít sai lỗi. Kết hợp chữ, hình ảnh, đồ thị trong trình bày. Không kết hợp đủ phần chữ, hình ảnh, video trong 	<ul style="list-style-type: none"> Theo đúng qui định và sai lỗi không đáng kể. Kết hợp chữ, hình ảnh, đồ thị trong trình bày. Có sự kết hợp chữ, hình ảnh, video và video co

	thuyết phục.	mỹ. • Trình bày một cách bình thường.	• Trình bày một cách tương đối thuyết phục.	trình bày powerpoint. • Tính thẩm mỹ không cao. • Trình bày khá thuyết phục.	powerpoint. • Có tính thẩm mỹ cao. • Trình bày rất thuyết phục.
Chứng cứ tài liệu, mức độ tin cậy (5%)	• Dữ liệu không đầy đủ, các đề xuất thiếu tính thuyết phục. • Các dữ liệu có nguồn không đầy đủ và thời gian chính xác, độ tin cậy không cao.	• Dữ liệu còn hạn chế làm cơ sở cho các đề xuất. • Các dữ liệu có nguồn không đầy đủ và thời gian chính xác, độ tin cậy không cao. • Phụ lục và tài liệu tham khảo không đủ để tra cứu, kiểm tra.	• Dữ liệu tương đối đầy đủ làm cơ sở cho các đề xuất. • Các dữ liệu có nguồn và thời gian chính xác. • Phụ lục và tài liệu tham khảo chưa đầy đủ để tra cứu, kiểm tra.	• Có đầy đủ dữ liệu làm cơ sở cho phân tích, đánh giá và các đề xuất • Các dữ liệu có nguồn và thời gian chính xác, độ tin cậy cao. • Phụ lục và tài liệu tham khảo tương đối đầy đủ để tra cứu, kiểm tra.	• Có đầy đủ dữ liệu làm cơ sở cho phân tích, đánh giá và các đề xuất. • Các dữ liệu có nguồn và thời gian chính xác, mức độ tin cậy cao. • Có phụ lục và tài liệu tham khảo đầy đủ để tra cứu, kiểm tra.
Thời gian nộp bài (5%)	• Chậm hơn 36h so với qui định.	• Chậm hơn 24h so với qui định.	• Chậm hơn 12h so với qui định.	• Chậm hơn 6h so với qui định.	• Đúng qui định.

BẢNG 7: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ BÀI TẬP CÁ NHÂN

Tiêu chí Trọng số	CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM)				
	Kém (0 - < 5)	Trung bình (5 - < 7)	Khá (7 - < 8)	Giỏi (8 - < 9)	Xuất sắc (9 – 10)
Kết cấu và tính logic của bài viết (15%)	• Kết cấu không chặt chẽ. • Thiếu sự liên kết. • Thiếu tính logic.	• Kết cấu rõ ràng. • Sự liên kết không chặt chẽ. • Tính logic không cao	• Kết cấu rõ ràng. • Sự liên kết không tốt. • Tính logic chưa cao.	• Kết cấu chặt chẽ. • Có sự liên kết tốt. • Tính logic tương đối cao.	• Kết cấu chặt chẽ. • Có sự liên kết tốt. • Có tính logic cao.
Phần dịch ra	• Dịch kém, sai lỗi	• Dịch tương chưa tốt.	• Dịch tương đối tốt.	• Dịch khá tốt.	• Dịch tốt.

tiếng Việt (20%)	<ul style="list-style-type: none"> • nhiều. • Dịch chưa hết bài viết. • Chưa thể hiện được tinh thần của bài viết. 	<ul style="list-style-type: none"> • Dịch chưa hết bài viết. • Thể hiện mức độ bình thường. 	<ul style="list-style-type: none"> • Dịch tương đối đầy đủ. • Thể hiện được tinh thần của bài viết tương đối tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> • Dịch đầy đủ bài viết. • Thể hiện được tinh thần của bài viết tương đối tốt. 	<ul style="list-style-type: none"> • Dịch đầy đủ bài viết. • Thể hiện được tinh thần của bài viết.
Phân liên hệ thực tế (25%)	<ul style="list-style-type: none"> • Liên hệ chưa đủ 3 công ty hoặc ngành hàng. • Không có sự đa dạng của các công ty liên hệ. • Chưa sát thực, mới mẻ. • Không có tính thời sự đối với các Cty này. 	<ul style="list-style-type: none"> • Liên hệ được ít nhất 3 công ty hoặc ngành hàng. • Mức độ đa dạng của các công ty không cao. • Chưa sát thực, ít mới mẻ. • Không có tính thời sự đối với các Cty này. 	<ul style="list-style-type: none"> • Liên hệ được ít nhất 3 công ty hoặc ngành hàng. • Mức độ đa dạng của các công ty cao. • Chưa sát thực, ít mới mẻ. • Không có tính thời sự đối với các công ty này. 	<ul style="list-style-type: none"> • Liên hệ được ít nhất 3 công ty hoặc ngành hàng. • Mức độ đa dạng của các công ty cao. • Sát thực, thông tin còn mới • Tính thời sự cao đối với các công ty này. 	<ul style="list-style-type: none"> • Liên hệ được ít nhất 3 công ty hoặc ngành hàng. • Mức độ đa dạng của các công ty cao. • Sát thực, thông tin còn mới mẻ. • Tính thời sự cao đối với các công ty này.
Phân rút ra bài học (25%)	<ul style="list-style-type: none"> • Bài học không sát với chủ đề và nội dung của case study. • Ít phù hợp với thực tế. • Có tính khả thi không cao để trong thực tế. 	<ul style="list-style-type: none"> • Bài học tương đối sát với chủ đề và nội dung của case study. • Tương đối phù hợp với thực tế. • Tương đối để áp dụng được 	<ul style="list-style-type: none"> • Bài học sát với chủ đề và nội dung của case study. • Tương đối phù hợp với thực tế. • Có tính khả thi tương đối cao được vào thực tế. 	<ul style="list-style-type: none"> • Bài học sát với chủ đề và nội dung của case study. • Phù hợp với thực tế. • Có tính khả thi tương đối cao vào thực tế. 	<ul style="list-style-type: none"> • Bài học sát với chủ đề và nội dung của case study. • Phù hợp với thực tế. • Có tính khả thi để áp dụng được vào các công ty.
Hình Thức (10%)	<ul style="list-style-type: none"> • Chưa đúng qui định. • Kém thẩm mỹ. 	<ul style="list-style-type: none"> • Theo đúng qui định. • Tính thẩm mỹ bình 	<ul style="list-style-type: none"> • Theo đúng qui định. • Tính thẩm mỹ tương đối 	<ul style="list-style-type: none"> • Theo đúng qui định. • Có tính thẩm mỹ cao. 	<ul style="list-style-type: none"> • Theo đúng qui định. • Có tính thẩm mỹ cao.

	• Sai lỗi chính tả > 20 lỗi.	thường. • Sai lỗi chính tả 15 - 20 lỗi.	cao. • Sai lỗi chính tả 10 - 15 lỗi.	• Sai lỗi chính tả từ 5-10 lỗi.	• Sai lỗi chính tả dưới 5 lỗi.
Thời gian nộp (5%)	• Chậm hơn 36h so với qui định.	• Chậm hơn 24h so với qui định.	• Chậm hơn 12h so với qui định.	• Chậm hơn 6h so với qui định.	• Đúng qui định.

BẢNG 8: CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ BÀI THI HẾT MÔN

Tiêu chí Trọng số	CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ (ĐIỂM)				
	Kém (0 - < 5)	Trung bình (5 - < 7)	Khá (7 - < 8)	Giỏi (8 - < 9)	Xuất sắc (9 - 10)
Đáp ứng yêu cầu nội dung về kiến thức, kỹ năng và thái độ (90%)	<ul style="list-style-type: none"> • Chưa hoàn thành hết các câu hỏi đặt ra. • Trả lời còn nhiều sai sót. • Mức độ đáp ứng yêu cầu đặt ra chưa tốt. • Không có tính sáng tạo, không mở rộng được vấn đề. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hoàn thành được trên 50% yêu cầu đặt ra. • Trả lời đúng kết quả, sai sót không nhiều. • Tính sáng tạo, tìm tòi, khám phá cao và mở rộng vấn đề bình thường. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hoàn thành gần hết các câu hỏi đặt ra. • Trả lời khá tốt yêu cầu đặt ra. • Có tính sáng tạo, tìm tòi, khám phá cao và mở rộng vấn đề tương đối cao. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hoàn thành hết các câu hỏi đặt ra. • Có tính sáng tạo, tìm tòi, khám phá cao và mở rộng vấn đề khá cao. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hoàn thành rất tốt yêu cầu đặt ra. • Có tính sáng tạo, tìm tòi, khám phá và mở rộng vấn đề cao.
Hình thức trình bày (10%)	<ul style="list-style-type: none"> • Chưa logic, hợp lý. • Khó đọc. • Không đẹp mắt. 	<ul style="list-style-type: none"> • Mức độ logic, hợp lý bình thường. • Không dễ đọc. • Không đẹp mắt. 	<ul style="list-style-type: none"> • Logic, hợp lý. • Khá dễ đọc. • Bình thường. 	<ul style="list-style-type: none"> • Logic, hợp lý. • Dễ đọc. • Khá đẹp mắt. 	<ul style="list-style-type: none"> • Logic, hợp lý. • Dễ đọc. • Đẹp mắt.

